

Bản án số: 15/2022/HNGĐ - ST

Ngày 28/10/2022.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* ông Nguyễn Hữu Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Đinh Duy Quyết, ông Nguyễn Văn Tăng.

Thư ký phiên toà: ông Đoàn Thanh Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên toà: bà Hoàng Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2022/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn :chị Trần Thị Th, sinh năm 1983, tên gọi khác: Không.

Bị đơn: anh Trần Trung T, sinh năm 1976, tên gọi khác: Không.

Đều trú tại: thôn 1 K, xã G, huyện G, tỉnh N.

Chị Th vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt. Anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 06 tháng 6 năm 2022, bản tự khai, nguyên đơn chị Trần Thị Th trình bày: Tôi và anh Trần Trung T được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã G, huyện G, tỉnh N vào ngày 15/01/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 1 K, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian khá dài sau đó khoảng mấy năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, tính cách trái ngược, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Anh T hay chửi bới, sỉ nhục tôi. Mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng đều không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Đến nay tôi thấy

mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không khắc phục được, tôi không còn yêu thương anh T nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với anh Trần Trung T.

Về con chung: chúng tôi có một con chung, là Trần Công Th sinh ngày 02/01/2005. Khi ly hôn tôi đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng. Nếu anh T có nguyện vọng nuôi con chung tôi cũng đồng ý.

Về tài sản và công nợ chung: chúng tôi có tài sản chung nhưng tôi không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần thông báo, tổng đạt trực tiếp hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T vẫn vắng mặt nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Điều 357 Bộ luật Dân sự, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho chị Trần Thị Th được ly hôn với anh Trần Trung T; về con chung đề nghị giao cháu Trần Công Th cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bắt đầu từ tháng 11/2022 cho đến khi cháu Thái đủ 18 tuổi. Chị Th phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Thái đủ 18 tuổi. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung về án phí: chị Trần Thị Th phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp. Chị Th còn phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Trung T có địa chỉ tại thôn 1 K, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 BLTTDS để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên

tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hôn nhân giữa chị Trần Thị Th và anh Trần Trung T là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau tại thôn 1 K, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian khá dài, đến khoảng 01 năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của các đương sự cũng như qua xác minh tại cơ sở là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách trái ngược. Anh T thì nghi ngờ chị Th có mối quan hệ không lành mạnh nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Chị Th đã bỏ nhà đi sinh sống ở nơi khác khoảng một năm trở lại đây (nhưng không đăng ký tạm vắng, tạm trú) và vợ chồng sống ly thân hoàn toàn từ đó đến nay. Bản thân chị Th thì xác định không còn tình thương yêu giành cho anh T nữa, kiên quyết đề nghị xin ly hôn. Bản thân anh T từ chối làm việc khi cán bộ Tòa án đến tận nhà, không có mặt tại Tòa án để làm việc, dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều đó chứng tỏ anh T không có thiện chí thực sự hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trần Thị Th và anh Trần Trung T đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Th, xử cho chị Trần Thị Th được ly hôn với anh Trần Trung T là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: chị Trần Thị Th và anh Trần Trung T có một con chung, là Trần Công Th sinh ngày 02/01/2005. Xét cả chị Th và anh T đều là người khỏe mạnh, không vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ nên đều có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên thực tế chị Th đã bỏ nhà đi sinh sống ở nơi khác khoảng một năm trở lại đây và vợ chồng sống ly thân hoàn toàn từ đó đến nay. Trong thời gian vợ chồng ly thân cháu Thái vẫn sinh sống bình thường với anh T. Bản thân chị Th cũng đồng ý để anh T trực tiếp nuôi con chung. Do đó cần giao cháu Trần Công Th cho anh Trần Trung T trực tiếp nuôi dưỡng. Do anh T không có yêu cầu cấp dưỡng nên không buộc chị Th phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T.

[4] Về tài sản và công nợ chung: chị Trần Thị Th xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T không có yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên mối quan hệ này Tòa không xem xét.

[5] Về án phí: chị Trần Thị Th phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Trần Thị Th được ly hôn với anh Trần Trung T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Công Th, sinh ngày 02/01/2005 cho anh Trần Trung T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục bắt đầu từ tháng 11/2022 cho đến khi Trần Công Th đủ 18 tuổi. Chị Trần Thị Th không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh T. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về án phí: chị Trần Thị Th phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2021/0004048, ngày 16/6/2022.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

Nguyễn Hữu Quốc